TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 861/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 26/9/2018
"Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Thẩm phán: 1/ Bà **Trần Thị Lệ Uyên**

2/ Bà **Châu Thị Điệp**

- Thư ký phiên toà: Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*:** Ông **Tào Minh Quân** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16/8/2018, ngày 22/8/2018 và ngày 19/9/2018, tuyên án ngày 26/9/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 85/2017/TLPT-HNGĐ ngày 30/8/2017 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn";

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 366/2017/HNGĐ-ST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân Quận 11 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3612/2018/QĐ-PT ngày 15/8/2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6569/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị Hồng T1**, sinh năm 1971

Địa chỉ: 204/61A Đường A, phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Vũ Thị Hoài V**, sinh năm 1951. Địa chỉ: 402 Lô A7-IV chung cư F, Đường G, phường 26, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 25/8/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Phạm Lĩnh S** – Luật sư của Văn phòng luật sư Phạm Lĩnh Sơn thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Phạm Văn T2**, sinh năm 1968.

Địa chỉ : căn hộ R2-16-02 tòa nhà V, số 968 đường L, phường 15, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Văn D1**, sinh năm 1989. Địa chỉ: 23B Đường N, phường 02, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 08/12/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Hồ Lê Minh D2** – Luật sư của Công ty Luật hợp danh Minh Duy thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng O.

Địa chỉ: số 36 đường A1, phường B1, Quận C1, Thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp: Ông **Vũ Quang T3**. Địa chỉ: số 310-312-314 đường D1, phường 13, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền số 456/UQ-CNAP/GUQ ngày 15/8/2018).

2. Công ty Cổ phần Q.

Địa chỉ: số 422 đường F1, phường G1, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Huy Hân. (Văn bản ủy quyền ngày 15/6/2016).

3. Công ty TNHH MTV U

Địa chỉ: số 331 đường L1, phường 13, Quận M1, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị Hồng T1; chức danh: Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Vũ Thị Hoài V**, sinh năm 1951. Địa chỉ: 402 Lô A7-IV chung cư F, Đường G, phường 26, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 25/8/2017).

4. Bà **Vương Thị P**

Địa chỉ : căn hộ R2-16-02 tòa nhà V, số 968 đường L, phường 15, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn T2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Vũ Thị Hồng T1 trình bày:

Bà và ông Phạm Văn T2 tự nguyện kết hôn năm 2001. Trong quá trình chung sống, đôi bên có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Công ty TNHH MTV U (gọi tắt Công ty U), ước tính trị giá tài sản của công ty là 450.000.000đồng

- Năm 2007, bà T1 nhận chuyển nhượng quyền đặt mua căn hộ 16-02-R2 tòa nhà V của Công ty CP XD và KD nhà Q, đã đổi tên thành Công ty CP Q (gọi tắt Công ty Q), bà T1 đã thanh toán cho Công ty Q tiền mua căn hộ với tổng số tiền 3.716.771.703 đồng, tương đương 95% giá trị căn hộ. Sau khi ly hôn, ông T2 thanh toán tiếp 5% giá trị còn lại của căn hộ và làm thủ tục đo vẽ để cấp chủ quyền nhưng do hai ông bà có mâu thuẫn nên chưa hoàn tất thủ tục cấp chủ quyền. Hiện ông T2 đang quản lý sử dụng căn hộ.

Năm 2010, bà T1 với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty U vay tiền của Ngân hàng O đưa cho ông T2 sử dụng. Để đảm bảo nợ vay, bà T1 thế chấp căn hộ R2-16-02 tòa nhà V. Do quá thời hạn trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận M1yêu cầu Công ty U trả nợ theo Bản án số 05/2015/KDTM-ST ngày 12/8/2015, số tiền nợ phải trả gồm vốn 3.249.288.834 đồng và nợ lãi 12%/năm trên số dư nợ kể từ ngày 01/10/2015. Đây là tiền nợ chung của bà T1 và ông T2.

Ngày 29/3/2011, các bên đã lập văn bản thỏa thuận (không có công chứng, chứng thực) để phân chia tài sản chung và nợ chung, trong đó có nội dung: Bà T1 tiếp tục điều hành Công ty U, xe ô tô; ông T2 được nhận căn hộ R2-16-02 tòa nhà Vvà chịu trách nhiệm trả số tiền nợ vay ngân hàng.

Năm 2011, ông T2 và bà T1 ly hôn theo Quyết định số 305/2011/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2011 của Tòa án nhân dân Quận M2. Nội dung quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đượng sự về việc nuôi con chung; về tài sản chung: ông T2 và bà T1 tự thỏa thuận.

Do các bên không thực hiện đúng thỏa thuận lập ngày 29/3/2011, ông T2 sử dụng căn hộ nhưng không trả nợ cho Ngân hàng nên bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và chia đôi trả số nợ chung.

Bà T1 xác định giá tài sản tranh chấp theo Chứng thư thẩm định giá số 0050117/CT-TV ngày 18/01/2017 của Công ty CP định giá và Đầu tư kinh doanh bất động sản W: giá căn hộ R2-16-02 tòa nhà V là 5.871.305.000đồng (Năm tỷ tám trăm bảy mươi mốt triệu ba trăm lẻ năm nghìn đồng).

Ngày 21/12/2016, bà T1 có Đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản chung là trị giá tài sản của Công ty U, rút yêu cầu chia đôi nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, xác định số tiền nợ là nợ riêng của Công ty U, chỉ yêu cầu chia ½ trị giá căn hộ R2-16-02 tòa nhà V để có tiền trả nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn ông Phạm Văn T2 trình bày:

Ông xác nhận thời gian kết hôn và ly hôn như bà T1 trình bày. Xác định căn hộ R2-16-02 tòa nhà V là tài sản chung của đôi bên. Tuy nhiên, trước khi ly hôn, ông và bà T1 đã lập bản thỏa thuận ngày 29/3/2011 (không có công chứng, chứng thực) để phân chia tài sản chung, hai bên thống nhất: ông nhận căn hộ R2-16-02 tòa nhà V, bà T1 nhận Công ty U và xe ô tô mỗi người một chiếc. Đối với khoản nợ vay Ngân hàng là nợ của Công ty U (bà T1 là người đại diện theo pháp luật), đó là nợ riêng của Công ty U nên bà T1 có nghĩa vụ trả nợ, ông không có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ. Do việc phân chia căn hộ đã được các bên lập văn bản thỏa thuận nên ông không đồng ý chia cho bà T1 ½ trị giá căn hộ R2-16-02 tòa nhà V theo yêu cầu của bà T1. Bà T1 cho rằng giá trị thực tế của Công ty U là 450.000.000đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Đại diện Ngân hàng O trình bày: Ngày 18/5/2010, Ngân hàng có cho Công ty U vay số tiền 3.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1060-LAV-201000413. Để đảm bảo số nợ vay, bà T1 đã thế chấp giá trị căn hộ R2-16-02 tòa nhà V, số 968 đường L phường 15, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh. Do Công ty U vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu Công ty U trả nợ vốn và lãi. Vụ việc được giải quyết bằng Bản án số 05/2015/KDTM-ST ngày 12/8/2015 của Tòa án nhân dân Quận M1, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung buộc Công ty U thanh toán số tiền nợ gốc và lãi 3.249.228.834 đồng và tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 01/10/2015 cho đến khi thanh toán hết nợ. Bản án trên đã có hiệu lực pháp luật và Công ty U đã thanh toán tiếp số nợ gốc 1.000.000.000đồng.

Hiện tại, Ngân hàng đang giữ bản chính các giấy tờ liên quan đến căn hộ bao gồm: Hợp đồng đặt cọc và đặt mua căn hộ R2-16-02 tòa nhà V giữa công ty Q và bà Bùi Thị Kim Chi; Yêu cầu chuyển quyền đặt mua căn hộ R2-16-02 tòa nhà V từ bà Chi sang bà T1; Thỏa thuận giữ quyền đặt mua căn hộ dự án The V giữa công ty Q và bà Bùi Thị Kim Chi; Thỏa thuận giữ quyền đặt mua căn hộ giữa công ty Q, bà Chi và bà T1; Các Phiếu thu tiền mặt vào các ngày 13/3/2007, 11/6/2007, 08/9/2007, 25/12/2007, 28/4/2008, 11/11/2008 (02 phiếu), 15/4/2009, 16/10/2009, 08/02/2010. Ngân hàng không có ý kiến tranh chấp chia tài sản chung giữa bà T1 và ông T2, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

2. Đại diện Công ty cổ phần Q trình bày: Ngày 13/3/2007, bà Bùi Thị Kim X ký Hợp đồng đặt cọc và đặt mua căn hộ với công ty Q, căn hộ số 02, tháp R2, tầng 16, diện tích căn hộ 161m^2. Ngày 15/6/2007, bà X chuyển quyền đặt mua căn hộ cho bà Vũ Thị Hồng T1; công ty Q đã ký Phụ lục hợp đồng số 05 thỏa thuận chuyển quyền đặt mua căn hộ gồm 03 bên: công ty Q, bà X và bà T1 với

giá là 3.918.811.508 đồng, phương thức thanh toán chia làm nhiều đợt theo tiến độ hợp đồng. Từ tháng 6/2007 đến tháng 02/2010, bà T1 đã thanh toán cho công ty Q tổng số tiền là 3.716.771.703 đồng (tương đương 95% giá trị căn hộ). Ngày 26/6/2010, công ty Q ký Hợp đồng mua bán căn hộ R2-16-02 tòa nhà V với bà Vũ Thị Hồng T1. Ngày 18/5/2010, bà T1 đã thế chấp căn hộ cho Ngân hàng O – chi nhánh Z theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1060-LCP-2010. Ngày 17/5/2010, giữa công ty Q, Ngân hàng và bà T1 ký Biên bản thỏa thuận về việc xác nhận phong tỏa và cam kết thế chấp tài sản. Đến ngày 25/6/2012, ông T2 thanh toán 5% giá trị còn lại của căn hộ là 202.039.805 đồng và chi phí đo vẽ cấp giấy 1.068.000 đồng. Đồng thời ông T2 xuất trình bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông T2 và bà T1 vào ngày 29/3/2011 và có đơn yêu cầu công ty Q cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ cho ông T2. Do ông T2 và bà T1 không cùng đến công ty Q làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ nên công ty vẫn chưa nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với căn hộ trên.

3. Đại diện Công ty TNHH MTV U trình bày: Ngày 28/5/2010, bà T1 với tư cách là Giám đốc Công ty U có vay Ngân hàng O – chi nhánh Z số tiền 2.836.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/9/2015 là 413.228.834 đồng, tổng cộng tiền phải trả 3.249.228.834 đồng. Để đảm bảo nợ vay, bà T1 có thế chấp giá trị căn hộ R2-16-02 tòa nhà V cho Ngân hàng. Đến ngày 30/10/2016, Công ty U có tổng số hàng tồn 450.000.000 đồng không đủ trả nợ cho Ngân hàng nên bà T1 sẽ lấy phần tài sản của bà là giá trị một phần căn hộ R2-16-02 tòa nhà V để trả nợ cho Ngân hàng.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 366/2017/HNGĐ-ST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân quận M2 đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Vũ Thị Hồng T1 về việc yêu cầu chia tài sản là giá trị Công ty TNHH MTV U. Bà Vũ Thị Hồng T1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu này bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Vũ Thị Hồng T1 về việc yêu cầu buộc ông Phạm Văn T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà Vũ Thị Hồng T1 trả nợ cho Ngân hàng O. Bà Vũ Thị Hồng T1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu này bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị Hồng T1 về việc chia tài sản sau ly hôn là căn hộ R2-16-02 tòa nhà V; số 968 đường L, phường 15, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xác định 95% giá trị căn hộ R2-16-02 tòa nhà V; số 968 đường L, phường 15, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Vũ Thị Hồng T1 và ông Phạm Văn T2.

Bà Vũ Thị Hồng T1 được chia 47,5% trị giá căn hộ; ông Phạm Văn T2 được chia 52,5% giá trị căn hộ; chia theo giá trị tại thời điểm thi hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07/8/2017, ông Phạm Văn T2 có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 366/2017/HNGĐ-ST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân quận M2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T2, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm. Phía nguyên đơn thừa nhận trước khi thuận tình ly hôn, hai bên đã thỏa thuận phân chia tài sản chung theo văn bản lập ngày 29/3/2011 có cô ruột ông T2 là bà Phạm Thị Triệu làm chứng, hiện nay bà Triệu đã đi nước ngoài phía nguyên đơn không rõ địa chỉ. Khoản nợ của Ngân hàng O – Chi nhánh Z là nợ của Công ty U. Ông T2 nhận căn hộ 16-02-R2 tòa nhà V nhưng không chịu thanh toán nợ cho Ngân hàng nên bà T1 yêu cầu Tòa án chia cho bà được hưởng 47,5% giá trị căn hộ.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý chia cho bà Vũ Thị Hồng T1 47,5% giá trị căn hộ 16-02-R2 Tòa nhà V số 968 đường L, phường 15, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh như án sơ thẩm vì căn hộ nêu trên đã được thỏa thuận phân chia cho ông sở hữu theo Bản thỏa thuận lập ngày 29/3/2011. Việc bà T1 mang hợp đồng mua bán nhà và hóa đơn thanh toán tiền mua nhà thế chấp cho Ngân hàng O – Chi nhánh Z để Công ty U vay tiền ông không biết. Khi thuận tình ly hôn nợ chung giữa đôi bên là không có. Về nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng ghi trong giấy thỏa thuận ngày 29/3/2011 là do bà T1 tự ý ghi thêm sau thời điểm thỏa thuận ông không biết. Ông quản lý sử dụng căn hộ từ năm 2011 đến nay, có thanh toán thêm cho Công ty Q 5% giá trị còn lại của hợp đồng, là đã thanh toán đủ 100% tiền mua căn hộ. Nay Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T1, chia cho bà T1 tiếp tục được hưởng 47,5% giá trị căn hộ là không đúng, xâm phạm quyền lợi hợp pháp của ông. Ông yêu cầu được công nhận quyền sở hữu căn hộ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đại diện Ngân hàng O – Chi nhánh Z không có ý kiến gì về việc phân chia tài sản chung của bà T1 và ông T2. Đối với khoản nợ của Công ty U đã được xét xử tại Bản án số 05/2015/KDTM-ST ngày 12/8/2015 của TAND Quận M1, đề nghị Công ty U thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng xác nhận đang giữ của bà T1 bản chính Hợp đồng mua bán nhà

và các hóa đơn thanh toán tiền mua căn hộ số 16-02-R2 Tòa nhà V. Việc Ngân hàng giữ các giấy tờ này là theo bản án số 05 nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Các tài sản chung đôi bên đã thỏa thuận vào ngày 29/3/2011 là đúng sự thật. Vì căn hộ đã thế chấp nhưng ông T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên bà T1 khởi kiện yêu cầu chia căn hộ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Bà T1 nhận 47,5% giá trị căn hộ . Thỏa thuận nhà giao ông T2 giá trị 6,7 tỉ là cộng thêm tiền nợ của Ngân hàng. Đề nghị Hội đồng xét xử chia nhà cho bà T1 được hưởng 47,5% giá trị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Căn cứ khoản 1 Điều 95 Luật Hôn nhân gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự thì văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của bà T1, ông T2 lập ngày 29/3/2011 là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo nội dung văn bản bà T1, ông T2 đã nhận đủ tài sản, giá trị tài sản và tỉ lệ phân chia tương đồng nhau. Án sơ thẩm cho rằng văn bản chưa được chứng thực nên vô hiệu là chưa đúng. Nội dung văn bản cho rằng ông T2 phải trả nợ Ngân hàng, căn cứ kết luận giám định dòng chữ ghi ông T2 trả nợ là chữ viết chèn thêm sau khi đã thỏa thuận, thể hiện ông T2 không thỏa thuận nội dung này, trái với bản chất việc phân chia tài sản làm ông T2 phải nhận thêm nợ. Về khoản nợ của Ngân hàng O - chi nhánh Z mà Công ty U vay vào ngày 18/05/2010. Theo nhận định tại Bản án số 05 ngày 12/08/2015 của Tòa án Nhân dân Quận M1thì bà T1 đã thế chấp căn hộ 16-02-R2 tòa nhà V là tài sản chung hợp nhất của ông T2 và bà T1 nên việc thế chấp không đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án công nhận văn bản thỏa thuận lập ngày 29/03/2011 là hợp pháp. Công nhận quyền sở hữu căn hộ của ông T2. Bác yêu cầu của bà T1 đòi hưởng 47,5% giá trị căn hộ. Không có ý kiến đối với phần tài sản bà T1 rút yêu cầu chia, kiến nghị Tòa án tạo điều kiện cho người nhận tài sản làm thủ tục công nhận quyền sở hữu không chờ Công ty U trả nợ để ngân hàng trả lại giấy tờ căn hộ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa .

Về nội dung: Đơn kháng cáo của bị đơn (ông T2) kháng cáo toàn bộ nội dung án sơ thẩm. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn không có ý kiến đối với phần tài sản bà T1 rút yêu cầu chia, chỉ kháng cáo đối với việc chia căn hộ 16-02-R2 tòa nhà V số 968 đường L, phường 15, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ hợp đồng đặt cọc 13/03/2007 và hợp đồng mua bán căn hộ ngày 26/06/2010 giữa công ty Q và bà Vũ Thị Hồng T1 và các hóa đơn thanh toán tiền mua căn hộ, xác định 95% giá trị căn hộ 16-02-R2 là tài sản chung của bà T1 và ông T2 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Theo nội dung văn bản thỏa thuận chia tài sản chung lập ngày 29/03/2011 và xác nhận của hai bên đương sự tại phiên tòa thì bà T1 nhận Công ty U, ông T2 nhận căn hộ V, xe hơi mỗi người một chiếc.

Bà T1 cho rằng ông T2 nhận căn hộ V nhưng không chịu thanh toán nợ cho Ngân hàng O – Chi nhánh Z nên khởi kiện yêu cầu Tòa án chia cho bà hưởng ½ tài sản chung là 47,5% giá trị căn hộ. Ông T2 không thừa nhận có thỏa thuận nội dung ông trả nợ ngân hàng và yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết bà T1. Tại kết luận giám định số 1397/C54B ngày 29/05/2018 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: phần chữ viết có nội dung "đã vay Ngân hàng Z để kinh doanh, anh T2 hoàn toàn chịu trách nhiệm" tại dòng thứ 20, 21 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định là được viết chèn thêm sau các chữ viết còn lại trên cùng tài liệu. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thừa nhận nội dung ông T2 trả nợ Ngân hàng Z là viết thêm sau thời điểm viết văn bản thỏa thuận. Việc thế chấp giấy tờ căn hộ để Công ty U vay tiền ngân hàng ông T2 không biết. Tài sản chung đã được thực hiện xong ngay sau khi chia. Do đó yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận. Việc rút một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, bị đơn không có ý kiến được giữ nguyên. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi được nhận 47,5% giá trị căn hộ V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn T2 làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Q và bà Vương Thị P có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt . Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ

luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

Đối với ông Phạm Văn Tiên, theo kết quả xác minh của Công an Phường 15, Quận M2 trả lời Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 229/2017/QĐ-CCCC ngày 14/6/2017 của Tòa án nhân dân Quận M2 thì chỉ có ông Phạm Văn T2 và bà Vương Thị P thực tế cư trú tại căn hộ 16-02-R2 tòa nhà V số 968 đường L, Phường 15 Quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Văn T2 cũng xác nhận tại căn hộ ông đang ở không có ai tên Phạm Văn Tiên. Do hhông có ai tên Phạm Văn Tiên nên Tòa án không triệu tập tham gia phiên tòa được.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Nhận thấy:

Ông Phạm Văn T2 và bà Vũ Thị Hồng T1 kết hôn với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 67, quyển số 01 ngày 23/10/2001. Trong thời gian sống chung có phát sinh mâu thuẫn nên bà T1 nộp đơn khởi kiện ly hôn. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ngày 28/6/2011 của Tòa án nhân dân Quận M2, Tp.HCM thì Tài sản chung hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung hai bên xác định hiện không thiếu nợ ai. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành.

Ngày 14/12/2016, bà T1 khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung và chia đôi số nợ chung gồm có: giá trị hàng tại Công ty U là 450 triệu đồng; căn hộ 16-02-R2 tòa nhà V trị giá 4,5 tỉ đồng. Hợp đồng mua nhà và hóa đơn nộp tiền mua nhà hiện Ngân hàng O – Chi nhánh Z đang giữ. Nợ chung là số tiền vay Ngân hàng O – Chi nhánh Z cả gốc và lãi là 3.249.228.834 đồng.

Ngày 21/12/2016, bà T1 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà xác định giữa bà và ông T2 không có nợ chung. Số tiền nợ và tiền lãi tại Ngân hàng O – Chi nhánh Z là của Công ty U nên công ty sẽ có trách nhiệm bán hàng trả nợ cho ngân hàng, không yêu cầu ông T2 trả. Bà T1 cũng rút yêu cầu chia tiền hàng tồn kho có giá trị 450 triệu tại Công ty U. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà T1 về việc chia tài sản là giá trị công ty TNHH MTV U đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà T1 về việc buộc ông T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà T1 trả nợ cho Ngân hàng O. Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu đã rút đơn của bà T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét phần này.

Xét kháng cáo của ông Phạm Văn T2 không đồng ý chia cho bà T1 được nhận 47,5% giá trị căn hộ 16-02-R2 Tòa nhà V, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn hộ 16-02-R2 Tòa nhà V số 968 đường L, phường 15, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt căn hộ) được bà T1 ký hợp đồng thỏa thuận chuyển quyền đặt mua từ công ty Q vào ngày 15/6/2007 với giá là 3.918.811.508 đồng. Bà T1, ông T2 đã thanh toán cho công ty Q nhiều lần tổng cộng 3.716.771.703 đồng tương đương 95% giá trị căn hộ và bà T1 đã trực tiếp ký Hợp đồng mua bán căn hộ với công ty Q ngày 26/06/2010.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, bà T1 và ông T2 đều thống nhất khai nhận căn hộ 16-02-R2 là tài sản chung của ông bà tạo lập trong thời kì hôn nhân. Tại thời điểm ông bà thuận tình ly hôn (tháng 6/2011) thì tài sản chung đã được thỏa thuận phân chia bằng văn bản lập ngày 29/3/2011. Nội dung văn bản thỏa thuận lập ngày 29/3/2011 như sau: bà T1 nhận công ty đèn (Công ty U) có công nợ và hàng tồn trị giá 6.706.016 (6,706 tỷ) đồng, ông T2 nhận nhà V 6.700.000 (6,7 tỷ) đồng, xe hơi mỗi người một chiếc. Tiền xe góp từ 20/04/2011 bà T1 có trách nhiệm trả cho ngân hàng ngày 20 mỗi tháng. Kể từ ngày 30/03/2011, mặc dù không có biên bản bàn giao tài sản nhưng bà T1 không ở trong căn hộ 16-02-R2 và ông T2 cũng không tham gia vào việc kinh doanh công ty đèn của bà T1. Hai bên cũng tự trả góp cho ngân hàng đối với xe của mỗi bên đã nhận. Sau khi ly hôn (ngày 25/06/2012), ông T2 thanh toán cho công ty Q 5% giá trị còn lại của hợp đồng mua bán căn hộ và nộp chi phí đo vẽ cấp giấy chủ quyền nhà.

Theo bà T1 vì nội dung thỏa thuận lập ngày 29/3/2011 có ghi chia cho ông T2 được nhận căn hộ thì phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng O – Chi nhánh Z nhưng do ông T2 không trả nợ nên bà yêu cầu Tòa án chia cho bà được hưởng ½ tài sản chung là 47,5% giá trị căn hộ. Ông T2 không thừa nhận có thỏa thuận nghĩa vụ ông trả nợ ngân hàng và yêu cầu giám định chữ viết của bà T1 có nội dung ông có trách nhiệm trả nợ trên văn bản ngày 29/3/2011.

Tại Kết luận giám định số 1397/C54B ngày 29/5/2018 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận phần chữ viết có nội dung *"đã vay ngân hàng Z để kinh doanh, anh T2 hoàn toàn chịu trách nhiệm'* tại dòng thứ 20, 21 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định là được viết chèn thêm sau các chữ viết còn lại trên cùng tài liệu. Sau khi giám định, bà T1 thừa nhận dòng chữ trên bà ghi sau thời điểm hai bên lập văn bản thỏa thuận. Mặt khác, ngày 18/05/2010 bà T1 ký hợp đồng thế chấp căn hộ 16-02-R2 cho Công ty U vay tiền của Ngân hàng O – Chi nhánh Z. Theo bản án số 05/2015/KDTM-ST ngày 12/08/2015 của Tòa án nhân dân Quận M1nhận định chỉ một mình bà T1 ký hợp đồng thế chấp, không có công chứng nên hợp đồng thế chấp vô hiệu. Bà T1 không chứng minh được ông T2 biết khoản nợ của Công ty U và thỏa thuận nghĩa vụ ông T2 phải trả nợ cho Ngân hàng O – Chi nhánh Z. Theo quy định tại Điều 315 Bộ luật Dân sự 2005, nếu bà T1 muốn chuyển giao nghĩa vụ trả nợ ngân hàng cho ông T2 thì phải được sự đồng ý của ngân hàng. Tuy nhiên, tại

phiên tòa ý kiến của đại diện Ngân hàng chỉ yêu cầu Công ty U trả nợ chứ không đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ cho ông T2. Do đó, nội dung ghi tại văn bản thỏa thuận ngày 29/03/2011 ông T2 chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng O – Chi nhánh Z là không đúng với ý chí ông T2. Xác định bà T1, ông T2 không có thỏa thuận nội dung này.

Như vậy, văn bản thỏa thuận lập ngày 29/3/2011 có nội dung phân chia toàn bộ tài sản chung, được các bên tự nguyện thỏa thuận và thực hiện xong từ ngày 30/3/2011. Bà T1 không chứng minh được ông T2 chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng ngày 29/3/2011. Dù hình thức văn bản thỏa thuận chưa được công chứng nhưng nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm; bà T1, ông T2 không có yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng vô hiệu nên văn bản thỏa thuận lập ngày 29/3/2011 có hiệu lực buộc các bên thực hiện.

Án sơ thẩm nhận định Bản thỏa thuận ngày 29/3/2011 có nội dung không đầy đủ, rõ ràng, các bên không thống nhất nội dung, thỏa thuận có liên quan đến nhà ở nhưng không được công chứng chứng thực nên áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để phân chia 95% trị giá căn hộ 16-02-R2; cho bà T1 được nhận 47,5% giá trị căn hộ là không phù hợp ý chí thỏa thuận của đương sự và không phù hợp với quy định pháp luật như đã phân tích trên. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử sửa một phần án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc chia tài sản chung sau ly hôn. Giao ông T2 được quyền quản lý, sử dụng và liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục công nhận quyền sở hữu căn hộ 16-02-R2 tòa nhà V số 968 đường L, phường 15, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh; căn hộ có kết quả thẩm định giá là 5.871.305.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: bà T1 không phải chịu, trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp cho bà T1.

Ông T2 phải nộp: 112.000.000đ + (0,1% x 1.871.305.000đ) = 113.871.305đ.

Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa một phần án sơ thẩm nên ông T2 không phải chịu. Trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp cho ông T2.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 315 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 7 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 3262016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T2, sửa một phần án sơ thẩm.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Vũ Thị Hồng T1 về việc yêu cầu chia tài sản là giá trị công ty TNHH MTV U. Bà Vũ Thị Hồng T1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu này bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Vũ Thị Hồng T1 về việc yêu cầu buộc ông Phạm Văn T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà Vũ Thị Hồng T1 trả nợ cho Ngân hàng O – Chi nhánh Z. Bà Vũ Thị Hồng T1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu này bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị Hồng T1 về việc chia tài sản sau khi ly hôn là căn hộ 16-02-R2 tòa nhà V số số 968 đường L, phường 15, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Văn T2 được quyền quản lý, sử dụng và liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục công nhận quyền sở hữu căn hộ 16-02-R2 tòa nhà V số 968 đường L, phường 15, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Trả lại cho bà Vũ Thị Hồng T1 tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 56.049.807 (Năm mươi sáu triệu không trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm lẻ bảy) đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số AD/2012/09625 ngày 30/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Văn T2 phải chịu 113.871.305 (Một trăm mười ba triệu tám trăm bảy mươi mốt nghìn ba trăm lẻ năm) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trả lại ông Phạm Văn T2 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số AG/2014/0004344 ngày 08/8/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân quận Quận M2, TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận M2, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân Quận 3;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận E;
- Ủy ban nhân dân Phường 13, quận E, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung